

Thứ tư, ngày 8 tháng 1 năm 2020

Vietnam Daily Review

Căng thẳng địa chính trị Trung Đông, thị trường giảm điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 9/1/2020		•	
Tuần 6/1-10/1/2020		•	
Tháng 1/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Xung đột địa chính trị giữa Mỹ và Iran có diễn biến căng thẳng trở lại đã tác động tiêu cực đến hầu hết các TTCK trong khu vực và Việt Nam cũng không là ngoại lệ. VN-Index vận động dưới mốc tham chiếu trong cả hai phiên sáng và chiều. Áp lực bán từ VHM, VCB, VRE, TCB, VIC đã kéo chỉ số xuống dưới kênh giá 950-960 điểm để quay lại tích lũy trong vùng giá thấp. Thị trường cũng thiếu vắng lực đỡ từ khối ngoại khi họ bán ròng gần 160 tỷ. Nhìn chung, nhà đầu tư có thể giải ngân một phần nếu VN-Index kiểm tra lại các ngưỡng hỗ trợ thấp hơn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 885 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 8/1/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng.

Danh mục i-Invest: Theme_ Dầu khí -0.9%. 2/20 danh mục Chủ đề có hiệu suất tốt hơn VNINDEX. Đặc biệt, danh mục **Dầu khí** - kỳ vọng giá dầu hồi phục và các dự án lớn của ngành được triển khai - hôm nay có mức hiệu suất ngày -0.9%, con số này của VNINDEX là -1.0%.

Phân tích kỹ thuật: NDN_Mô hình hai đỉnh (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **CTG, VPB, HPG, NVL, FPT**

Điểm nhấn

- VN-Index **-9.90 điểm**, đóng cửa 948.98. HNX-Index **-1.09 điểm**, đóng cửa 100.33.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+0.48); PDR (+0.17); VNM (+0.15); KBC (+0.03); PGI (+0.03)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-1.24); VCB (-0.87); VRE (-0.81); NVL (-0.63); TCB (-0.46)**.
- Giá trị khấp lênh của VN-Index đạt **2,873 tỷ đồng**, **+37.5%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 10.56 điểm. Thị trường có 78 mã tăng, 39 mã tham chiếu và 263 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **160.21 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm CTG (237.91 tỷ), POW (20.44 tỷ) và HDB (15.79 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **2.37 tỷ đồng**.

VN-INDEX

948.98

Giá trị: 2873.47 tỷ

-9.9 (-1.03%)

Khối ngoại (ròng): -160.21 tỷ

HNX-INDEX

100.33

Giá trị: 330.44 tỷ

-1.09 (-1.07%)

Khối ngoại (ròng): 2.37 tỷ

UPCOM-INDEX

55.02

Giá trị: 157.72 tỷ

-0.74 (-1.33%)

Khối ngoại(ròng): 0.49 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	62.9	0.26%
Giá vàng	1,584	0.60%
Tỷ giá USD/VND	23,176	-0.01%
Tỷ giá EUR/VND	25,793	-0.56%
Tỷ giá JPY/VND	21,373	0.01%
LS liên NH 1 tháng	3.5%	5.00%
LS TPCP 5 năm	1.8%	-3.24%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	66.5	CTG	237.9
HPG	31.1	POW	20.3
MSN	16.7	HDB	15.8
BID	14.7	GAS	12.7
VJC	9.4	PDR	11.6

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Cập nhật hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* 2/20 danh mục Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục Dầu khí - kỳ vọng giá dầu hồi phục và các dự án lớn của ngành được triển khai - hôm nay có mức hiệu suất ngày -0.9%, con số này của VNINDEX là -1.0%

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:

- 4/18 danh mục **Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

- 1/7 danh mục **Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Dầu khí_-0.9%

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Dầu khí	-0.9%	1.6%	-1.4%	-5.3%	-12.2%	7.8%	24.4%	22.8%
FTSE Việt Nam	-1.0%	-1.1%	-2.7%	-2.9%	-0.6%	10.0%	85.4%	14.8%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-1.0%	-1.2%	-3.2%	-4.2%	-2.7%	8.4%	76.6%	13.7%
Ngân hàng	-1.1%	-1.0%	2.8%	-1.3%	11.4%	22.7%	93.3%	22.1%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-1.1%	-1.4%	0.8%	-3.6%	4.8%	13.5%	47.8%	19.6%
VN FinSelect	-1.2%	-1.6%	0.3%	-4.0%	2.9%	10.8%	40.4%	18.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	-1.4%	-2.0%	-2.7%	-8.0%	-3.0%	6.9%	55.1%	14.4%
BDS & Khu công nghiệp	-1.5%	-3.3%	-3.2%	-5.9%	-4.2%	6.4%	56.7%	16.4%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-1.6%	-1.2%	-3.9%	-6.6%	-14.4%	-8.4%	41.8%	21.2%
Hàng tiêu dùng	-1.6%	-0.5%	-3.6%	-11.3%	-5.4%	3.5%	53.9%	17.2%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-1.7%	-1.7%	-0.1%	-3.5%	9.9%	31.8%	121.5%	18.9%
Lãi suất giảm	-1.8%	-0.8%	-3.0%	-9.2%	-10.0%	2.4%	48.8%	17.8%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-1.8%	-1.5%	-1.4%	-4.4%	4.3%	18.5%	81.6%	15.9%
Nước & Năng lượng	-1.9%	-2.2%	-5.4%	-6.9%	-10.7%	7.2%	42.9%	14.4%
VN Diamond	-2.1%	-2.1%	-0.1%	-5.5%	7.9%	19.0%	67.9%	16.9%
Cổ phiếu hết room ngoại	-2.1%	-2.6%	-0.6%	-5.5%	6.5%	18.5%	72.6%	17.2%
Vật liệu Xây dựng	-2.2%	-3.5%	-5.9%	-6.2%	-5.0%	9.0%	4.2%	18.6%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-2.2%	-2.1%	-2.7%	1.1%	-6.8%	17.6%	47.3%	14.5%
Chiến tranh thương mại	-2.3%	-2.1%	-4.1%	-8.7%	-13.3%	4.4%	10.1%	15.4%
Xây dựng	-2.3%	-2.3%	-6.3%	-18.0%	-18.0%	-12.9%	15.8%	18.1%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 5	-0.6%	-0.5%	-1.8%	-4.1%	-2.4%	17.0%	66.7%	17.0%
Danh mục 1	-0.7%	-1.1%	0.8%	-0.5%	7.7%	17.6%	100.9%	15.7%
Danh mục 9	-0.7%	-0.5%	-0.9%	-5.1%	-0.3%	10.2%	60.2%	15.3%
Danh mục 14	-2.2%	-3.9%	-4.6%	-7.6%	-2.8%	9.6%	46.9%	17.2%
Danh mục 4	-2.2%	-2.5%	-3.3%	-8.8%	0.8%	14.3%	29.2%	16.3%
* Note	4/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX							

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 19	-0.8%	-1.8%	0.5%	-2.4%	6.7%	23.2%	62.5%	15.3%
Danh mục 24	-1.1%	-0.5%	-1.1%	-4.6%	0.5%	28.9%	92.3%	19.9%
Danh mục 22	-1.3%	-1.3%	-0.7%	-3.6%	5.1%	23.1%	65.2%	16.3%
Danh mục 25	-2.0%	-0.8%	-3.9%	-8.9%	1.8%	26.5%	121.6%	17.9%
Danh mục 23	-2.1%	-2.8%	-8.5%	-11.1%	-10.0%	14.2%	85.0%	18.8%
* Note	1/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX							

INDEX								
VNINDEX	-1.0%	-1.2%	-1.8%	-3.9%	-2.7%	7.7%	42.9%	15.4%
VN30INDEX	-1.3%	-1.6%	-1.7%	-5.2%	-1.1%	3.0%	38.8%	15.7%

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#login>

BSC RESEARCH

1/8/2020

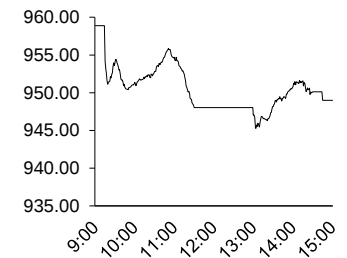
Vietnam Daily Review

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1

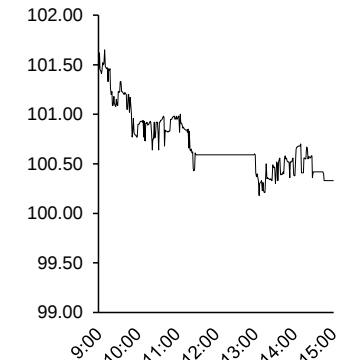
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	0.0%
Ô tô và phụ tùng	-0.3%
Thực phẩm và đồ uống	-0.4%
Ngân hàng	-0.6%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.7%
Tài nguyên Cơ bản	-1.0%
Dầu khí	-1.1%
Bất động sản	-1.3%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-1.4%
Du lịch và Giải trí	-1.4%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.5%
Dịch vụ tài chính	-1.5%
Bảo hiểm	-1.6%
Y tế	-1.6%
Xây dựng và Vật liệu	-2.0%
Công nghệ Thông tin	-2.0%
Hóa chất	-2.1%
Bán lẻ	-2.3%
Truyền thông	-2.8%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

NDN_Mô hình hai đỉnh

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Giảm giá ngắn hạn.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở dưới đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Giảm dần và chưa đi vào vùng quá bán.
- Đường MA: xuất hiện Death Cross.

Nhận định: NDN đang trong quá trình giảm giá sau khi đã tạo mô hình hai đỉnh hướng xuống tại vùng giá 18-19. Thanh khoản cổ phiếu vẫn duy trì giá trị ổn định. Các chỉ báo kỹ thuật cũng đang ở trong trạng thái tiêu cực. Hôm nay, các đường EMA đã tạo Death Cross đồng thời chỉ báo động lượng RSI chưa đi vào vùng quá bán cho thấy dư địa giảm vẫn còn. Ngưỡng hỗ trợ tiếp theo của cổ phiếu nằm tại vùng giá xung quanh 15. Theo đánh giá của chúng tôi, nếu áp lực bán tiếp tục được duy trì, NDN có thể quay trở lại kiểm tra vùng giá 13.5 trong vài tháng tới.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Luận điểm đầu tư

- Khả năng tăng trưởng lợi nhuận đột biến nhờ dự án Mornachy Block B. Trên BCTC bán niên 2019, khoản trả trước của người mua dự án này là 1,357.18 tỷ đồng. Dự báo vào Q4/2019 và Q1/2020, doanh thu ghi nhận từ Mornachy Block B sẽ trên 1,600 tỷ đồng, lợi nhuận gộp mức khoảng 600 tỷ đồng.
- Tài chính lành mạnh, tỷ lệ sử dụng nợ vay thấp (24.2 tỷ, tương đương 1.2% tổng tài sản) nhờ chiếm dụng vốn từ các dự án bất động sản. Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn xấp xỉ 1,100 tỷ đồng theo BCTC 6T2019 thu được từ người mua trả tiền trước, cao gần gấp đôi vốn chủ.

Cập nhật KQKD

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh, đầu tư BĐS được thành lập năm 1992. Qua hơn 20 năm phát triển, công ty đã thực hiện được một số dự án lớn như: Chung cư Danang Plaza, Chung cư La Paz Tower, KĐT Green Lake,...
Lũy kế 6 tháng doanh thu thuần của NDN chỉ đạt 23.83 tỷ đồng (- 83.5%yoy) do chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu từ dự án Mornachy Block B. Tuy nhiên, LNST chỉ giảm 10.2%yoy xuống còn 43 tỷ đồng nhờ hoạt động tài chính khi doanh thu tài chính tăng nhẹ từ lãi tiền gửi ngân hàng còn chi phí tài chính giảm mạnh từ 30.22 tỷ đồng. 6T2018 xuống còn 2.47 tỷ đồng.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express NDN 2019Q3

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

CTG_ Hồi phục

[Link](#)

FPT_ Xu hướng hồi phục

[Link](#)

VPB_ Hồi phục

[Link](#)

HPG_ Tăng giá

[Link](#)

NVL_ Tăng giá

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 8/1/2020

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 8/1	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	64.42	1.98%	2.75%	5.58%	25.40%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	70.74	2.66%	3.17%	6.27%	16.36%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	1.79	1.56%	1.92%	5.20%	27.61%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1596.83	1.85%	3.67%	7.68%	22.46%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	18.58	2.44%	2.56%	10.02%	16.77%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	945.84	0.03%	-1.26%	4.63%	3.77%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	550.76	-0.02%	-2.56%	2.66%	5.25%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.03	0.35%	-11.85%	-12.71%	20.95%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	176.00	-0.11%	-0.85%	-0.34%	-2.98%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	13.57	-1.17%	1.86%	2.17%	7.13%	SBT, LSS	VNM, GTN
Chè	USD/kg	2.50	0.00%	0.00%	-20.13%	-21.88%	GTN, DLG	DLG
Cà phê	UScent/lb	120.90	-1.02%	-6.98%	-5.22%	14.85%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	2.79	-0.16%	-0.49%	1.64%	4.57%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3748.00	-0.05%	-1.06%	-6.30%	-3.05%	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1833.00	0.49%	0.33%	4.33%	-1.69%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	94.00	0.53%	2.17%	3.30%	26.17%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	69.10	-0.58%	-0.29%	1.14%	-29.02%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật**Giá dầu**

- Chốt phiên giao dịch đêm qua, giá dầu thô Brent kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 64 US cent hay 0.93% xuống 68.27 USD/thùng. Giá dầu WTI kỳ hạn tháng 2/2020 giảm 57 US cent hay 0.9% xuống 62.70 USD/thùng.
- Giá dầu giảm trong phiên qua khi nhà đầu tư xem xét lại khả năng gián đoạn nguồn cung tại Trung Đông sau khi Mỹ hạ sát chỉ huy quân sự hàng đầu của Iran trong tuần trước. Tuy nhiên sau khi đóng cửa, thông tin tên lửa tấn công cơ sở của lực lượng Mỹ tại Iraq đã khiến thị trường dầu mỏ nóng trở lại và giá tăng hơn 1 USD/thùng.
- OPEC đang tuân thủ chặt chẽ quy định về hạn chế sản lượng nhằm giảm nguồn cung. Các thành viên của OPEC đã bơm 29.5 triệu thùng dầu mỗi ngày trong tháng 12, giảm 50,000 thùng/ngày so với tháng 11. Theo Viện Dầu mỏ Mỹ tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần trước giảm 5.9 triệu thùng, giảm tuần thứ 4 liên tiếp xuống 430 triệu thùng, các nhà phân tích dự đoán giảm 3.6 triệu thùng.

Giá vàng

- Chốt phiên, giá vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.4% lên 1,571.77 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 02/2020 trên sàn New York tăng 0.3% lên 1,574.3 USD/ounce.
- Cả Mỹ và Iran đều đưa ra đe dọa trả đũa, một quan chức cao cấp của Tehran cho biết Iran đang cân nhắc 13 kịch bản để trả đũa cho cuộc không kích, trong khi Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ phủ nhận quân đội Mỹ đang chuẩn bị rút khỏi Iraq.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn Đại Liên tăng 2 CNY lên 666.5 CNY/tấn. Quặng sắt tăng trong phiên được hỗ trợ bởi dự đoán nhu cầu tăng cao khi thành phố sản xuất thép Đường Sơn dỡ bỏ cảnh báo khói bụi cấp độ 2. do chất lượng không khí dự kiến được cải thiện. Hoạt động dự trữ bổ sung của các nhà máy thép nội địa đã hỗ trợ nhu cầu quặng sắt, dự báo giá quặng sắt sẽ tương đối mạnh trong ngắn hạn.
- Nguồn cung nguyên liệu sản xuất thép bị ảnh hưởng bởi xuất khẩu yếu từ Australia và Brazil gần đây. Nguồn cung quặng sắt tại hai thị trường cung cấp lớn nhất thế giới đạt tổng cộng 20.086 triệu tấn trong tuần trước, giảm 367,000 tấn so với tuần trước đó.
- Trên sàn Thượng Hải, giá thép thanh kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 25 CNY lên 3,574 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 18 CNY lên 3,588 CNY/tấn.

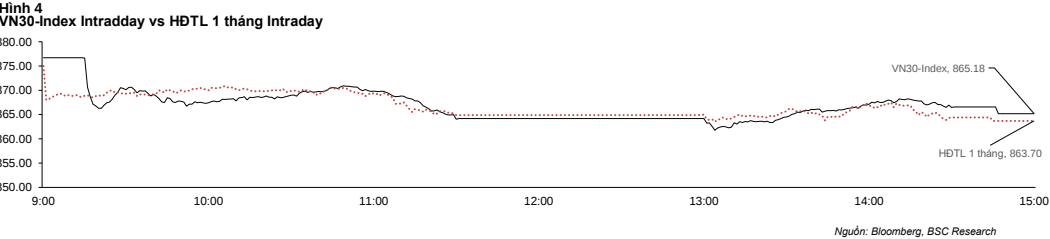
Giá cao su

- Hợp đồng cao su TOCOM kỳ hạn tháng 6/2020 giảm 1.1 JPY xuống 201.3 JPY (1.86 USD)/kg. Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 200 CNY lên 13,185 CNY/tấn.
- Giá cao su trên sàn giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) giảm do một số nhà đầu tư bán ra sau khi giá đầu yếu hơn vào chiều hôm qua.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn ICE tăng 0.25 US cent hay 0.2% lên 1.224 USD/lb. Giá cà phê robusta giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 12 USD hay 0.9% lên 1,364 USD/tấn. Xuất khẩu robusta từ Việt Nam bắt đầu phục hồi sau khởi đầu chậm vì vụ thu hoạch bị trễ.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn ICE giảm 14 US cent hay 1% xuống 13.59 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn London giảm 1.6 USD hay 0.4% xuống 363.1 USD/tấn.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đảo hạn	Số ngày*
VN30F2001	863.70	-1.29%	-1.48	7.7%	90489	1/16/2020	10
VN30F2002	866.50	-1.03%	1.32	77.2%	287	2/20/2020	45
VN30F2003	871.10	-1.59%	5.92	54.8%	96	3/19/2020	73
VN30F2006	875.90	-0.97%	10.72	66.7%	55	6/18/2020	164

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index giảm mạnh -11.52 điểm xuống mức 865.18 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, NVL, MWG, FPT, và VRE tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm mạnh ngay từ đầu phiên xuống 866 điểm, và tiếp tục giảm tiêu cực cuối phiên xuống 863 điểm, sau khi tích lũy quanh 866-871 điểm. Sang phiên chiều, VN30 phục hồi tích cực lên 868 điểm, trước khi quay đầu giảm điểm cuối phiên. Thanh khoản tăng, VN30 có thể lùi về hỗ trợ 860 điểm trong những phiên tiếp theo.

• Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2001, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2006, các hợp đồng đều giảm. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong dài hạn. Tuy vậy, nhà đầu tư vẫn nên ưu tiên những nhịp canh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 885 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đảo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CVNM1906	VND	3/5/2020	57	2:1	78,600	118.2%	1.0 triệu	18.01%	8,100	5,310	0.57%	3,057.30	1.74
CVNM1903	SSI	4/22/2020	105	1:1	13,310	137.7%	1.0 triệu	18.01%	26,600	14,250	-0.70%	4,747.60	3.00
CHPG1908	MBS	1/22/2020	14	2:1	78,460	-13.4%	2.0 triệu	25.16%	1,450	1,580	-1.25%	1,494.00	1.06
CVPB1901	VND	3/5/2020	57	1:1	138,550	94.4%	2.0 triệu	20.47%	3,500	3,420	-1.72%	2,282.90	1.50
CVJC1902	SSI	4/22/2020	105	1:1	2,700	-32.8%	1.0 triệu	13.89%	27,900	25,800	-2.64%	16,786.70	1.54
CFPT1908	MBS	6/17/2020	161	3:1	43,840	81.9%	2.4 triệu	21.06%	3,150	3,000	-3.23%	1,808.50	1.66
CHPG1907	SSI	4/22/2020	105	1:1	39,980	14.6%	1.0 triệu	25.16%	4,200	4,300	-3.59%	3,005.90	1.43
CPNJ1902	MBS	1/22/2020	14	5:1	140,550	105.6%	1.5 triệu	21.69%	2,220	1,630	-5.78%	1,259.20	1.29
CVRE1902	HSC	4/8/2020	91	4:1	90,720	115.6%	5.0 triệu	21.69%	1,300	1,100	-5.98%	432.30	2.54
CTCB1902	VND	6/5/2020	149	1:1	67,280	15.8%	2.0 triệu	21.66%	5,300	3,740	-6.50%	2,558.60	1.46
CMBB1903	SSI	4/22/2020	105	1:1	261,240	269.9%	3.0 triệu	17.78%	4,000	1,660	-7.78%	404.40	4.10
CFPT1905	SSI	4/22/2020	105	1:1	70,070	11.2%	1.0 triệu	21.06%	9,900	6,430	-11.31%	3,992.50	1.61
CREE1903	SSI	4/22/2020	105	1:1	12,650	96.1%	1.0 triệu	22.48%	7,600	4,130	-11.94%	1,822.00	2.27
CMSN1903	MBS	3/17/2020	69	5:1	36,000	415.8%	1.0 triệu	26.53%	1,350	1,180	-12.59%	595.80	1.98
CFPT1906	HSC	4/8/2020	91	5:1	745,350	5466.5%	5.0 triệu	21.06%	1,700	1,210	-12.95%	526.10	2.30
CMBB1905	HSC	4/8/2020	91	2:1	185,010	53.4%	5.0 triệu	17.78%	1,700	650	-13.33%	73.00	8.90
CVHM1902	SSI	4/22/2020	105	1:1	40,770	887.2%	1.0 triệu	21.77%	18,600	8,330	-13.77%	3,244.90	2.57
CMWG1907	HSC	4/8/2020	91	10:1	184,190	382.3%	5.0 triệu	22.21%	1,900	870	-16.35%	181.80	4.79
CREE1902	SSI	1/22/2020	14	1:1	49,270	685.1%	1.0 triệu	22.48%	5,600	1,310	-24.28%	524.00	2.50
CMBB1904	SSI	1/22/2020	14	1:1	134,930	394.8%	2.0 triệu	17.78%	2,900	400	-29.82%	13.90	28.78
CNVL1901	KIS	2/7/2020	30	4:1	103,090	1289.4%	5.0 triệu	18.58%	1,900	350	-35.19%	1.80	194.44
Tổng:					2,516,560		42.90 triệu	20.89%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đảo hạn			
					**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 8/1/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng.
- Về giá, CNVL1901 và CMBB1904 giảm mạnh nhất lần lượt là -35.19% và -29.82%. Thanh khoản thị trường tăng 3.40%. CFPT1906 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 26.74% thị trường.
- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, HPG và VJC, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CVJC1902 và CVPB1901 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CHPG1908 và CHPG1907 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. NVL giảm mạnh về dưới hỗ trợ 54.5 sau khi tạo đỉnh ngắn hạn tại 59.5. Thanh khoản tăng mạnh, đồng thuận với tín hiệu giảm bởi các chỉ báo kỹ thuật. Điều chỉnh giảm của NVL có thể tạo áp lực giảm giá với chứng quyền của cổ phiếu này trong những phiên tiếp theo.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VNM	118.80	0.25	0.21
BID	47.10	0.86	0.11
HDB	26.70	0.00	0.00
DPM	12.50	-0.40	-0.01
GAS	97.00	-0.10	-0.01

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
TCB	22.8	-1.94	-1.41
NVL	54.0	-4.09	-1.20
MWG	112.8	-2.42	-1.11
FPT	56.8	-2.24	-0.97
VRE	32.7	-3.68	-0.80

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVNM1906	130,225	114,025	118,800
CVNM1903	145,580	118,980	118,800
CHPG1908	23,400	20,500	23,450
CVPB1901	21,500	18,000	20,100
CVJC1902	157,900	130,000	144,800
CFPT1908	64,500	54,000	56,800
CHPG1907	25,200	21,000	23,450
CPNJ1902	90,100	79,000	85,100
CVRE1902	37,700	32,500	32,700
CTCB1902	26,300	21,000	22,750
CMBB1903	26,000	22,000	20,700
CFPT1905	64,900	55,000	56,800
CREE1903	43,600	36,000	35,700
CMSN1903	62,450	55,700	56,000
CFPT1906	65,500	57,000	56,800
CMBB1905	26,400	23,000	20,700
CVHM1902	103,600	85,000	82,500
CMWG1907	144,000	125,000	112,800
CREE1902	41,600	36,000	35,700
CMBB1904	24,900	22,000	20,700
CNVL1901	69,688	62,088	54,000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	112.8	-2.4%	0.8	2,171	3.7	8,321	13.6	4.4	49.0%	37.7%
PNJ	Bán lẻ	85.1	-2.1%	1.0	833	3.5	4,839	17.6	4.6	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	66.0	-2.2%	1.3	2,130	0.5	1,889	34.9	3.0	29.5%	8.7%
PVI	Bảo hiểm	32.1	-0.6%	0.7	323	0.1	2,801	11.5	1.1	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	114.3	-0.3%	1.0	16,740	2.3	1,589	71.9	4.9	14.8%	7.8%
VRE	Bất động sản	32.7	-3.7%	1.1	3,231	1.3	1,033	31.7	2.7	32.9%	8.8%
NVL	Bất động sản	54.0	-4.1%	0.8	2,276	1.0	3,187	16.9	2.4	7.0%	15.5%
REE	Bất động sản	35.7	-2.6%	1.0	481	2.0	5,614	6.4	1.1	49.0%	18.6%
DXG	Bất động sản	13.3	-4.3%	1.4	303	1.1	3,215	4.1	0.8	45.5%	25.9%
SSI	Chứng khoán	17.8	-2.7%	1.4	392	2.0	1,769	10.0	0.9	55.0%	9.4%
VCI	Chứng khoán	28.6	0.0%	1.0	204	0.0	5,067	5.6	1.3	36.7%	24.7%
HCM	Chứng khoán	20.6	-2.1%	1.5	273	1.0	1,287	16.0	1.5	56.7%	10.2%
FPT	Công nghệ	56.8	-2.2%	0.9	1,675	4.5	4,688	12.1	2.8	49.0%	24.9%
FOX	Công nghệ	42.0	0.0%	0.4	454	0.0	4,156	10.1	2.5	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	97.0	-0.1%	1.7	8,072	1.9	5,886	16.5	4.1	3.6%	26.1%
PLX	Dầu khí	55.7	-1.4%	1.5	2,884	0.6	3,467	16.1	3.0	13.4%	19.5%
PVS	Dầu khí	18.9	0.5%	1.6	393	4.0	2,062	9.2	0.7	21.6%	8.5%
BSR	Dầu khí	8.1	-2.4%	0.8	1,092	1.2	1,163	7.0	0.8	41.1%	11.0%
DHG	Dược	86.0	-3.6%	0.5	489	0.3	4,535	19.0	3.6	54.4%	19.4%
DPM	Hóa chất	12.5	-0.4%	0.8	213	0.2	650	19.2	0.6	18.9%	3.7%
DCM	Hóa chất	6.0	-2.9%	0.7	138	0.1	625	9.6	0.5	2.5%	5.5%
VCB	Ngân hàng	87.0	-0.9%	1.3	14,029	2.7	5,274	16.5	4.0	23.9%	27.1%
BID	Ngân hàng	47.1	0.9%	1.6	8,236	2.5	2,109	22.3	2.9	18.0%	13.5%
CTG	Ngân hàng	21.7	-0.2%	1.6	3,505	9.4	1,641	13.2	1.1	29.5%	8.5%
VPB	Ngân hàng	20.1	-1.2%	1.2	2,130	2.1	3,341	6.0	1.2	23.2%	22.7%
MBB	Ngân hàng	20.7	-1.4%	1.2	2,093	3.8	3,261	6.3	1.2	20.0%	21.8%
ACB	Ngân hàng	22.1	-1.8%	1.1	1,592	2.2	3,585	6.2	1.4	30.0%	25.9%
BMP	Nhựa	44.0	-1.6%	0.8	157	0.1	5,073	8.7	1.4	80.5%	16.5%
NTP	Nhựa	31.3	-0.3%	0.3	134	0.0	4,603	6.8	1.1	20.4%	17.8%
MSR	Tài nguyên	14.9	-2.0%	1.3	641	0.0	732	20.4	1.1	2.0%	5.6%
HPG	Thép	23.5	-1.1%	1.0	2,815	6.5	2,526	9.3	1.4	38.3%	17.4%
HSG	Thép	7.9	-0.8%	1.6	145	1.2	890	8.8	0.6	17.7%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	118.8	0.3%	0.7	8,995	4.3	5,527	21.5	7.6	58.6%	36.5%
SAB	Tiêu dùng	223.2	-0.4%	0.8	6,223	0.3	7,365	30.3	8.0	63.3%	28.4%
MSN	Tiêu dùng	56.0	-1.4%	1.2	2,846	1.8	4,512	12.4	1.9	39.1%	20.5%
SBT	Tiêu dùng	18.6	-0.5%	0.6	474	1.0	440	42.3	1.5	6.3%	3.5%
ACV	Vận tải	73.5	-0.7%	0.8	6,957	0.0	2,630	27.9	5.2	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	144.8	-0.8%	1.1	3,298	2.6	9,850	14.7	5.6	19.5%	43.3%
HVN	Vận tải	32.5	-2.8%	1.7	2,004	0.6	1,747	18.6	2.5	10.1%	13.4%
GMD	Vận tải	21.0	-3.4%	0.8	271	0.3	1,949	10.8	1.0	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	16.1	-2.1%	0.6	196	0.3	2,571	6.2	1.1	31.9%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	67.3	0.7%	1.0	468	1.3	8,338	8.1	3.4	2.2%	45.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	18.0	0.0%	0.7	351	0.2	1,398	12.9	1.3	13.4%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.0	-4.1%	0.8	232	0.1	1,912	7.3	1.0	6.5%	13.8%
CTD	Xây dựng	50.4	-2.1%	0.8	167	0.2	9,842	5.1	0.5	47.5%	9.3%
VCG	Xây dựng	25.4	-1.6%	1.1	488	0.3	1,557	16.3	1.7	0.5%	10.4%
CII	Xây dựng	21.8	-6.4%	0.4	235	0.6	1,845	11.8	1.0	51.0%	8.8%
POW	Điện	10.8	-4.4%	0.6	1,095	2.5	820	13.1	1.0	13.7%	7.8%
NT2	Điện	20.5	-4.2%	0.6	257	0.5	2,721	7.5	1.4	18.6%	20.0%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	47.10	0.86	0.47	1.23MLN
PDR	25.55	6.90	0.16	1.25MLN
VNM	118.80	0.25	0.15	837710.00
KBC	15.20	1.67	0.04	3.81MLN
PGI	18.25	6.73	0.03	43690.00

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	9.20	1.10	0.04	1.51MLN
VC3	17.00	3.03	0.03	160800.00
PVS	18.90	0.53	0.03	4.77MLN
SJE	20.30	8.56	0.02	100.00
TVC	18.80	3.30	0.02	177600.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	82.50	-1.55	-1.27	553690.00
VCB	87.00	-0.91	-0.87	722280.00
VRE	32.70	-3.68	-0.85	919210.00
NVL	54.00	-4.09	-0.64	440790.00
TCB	22.75	-1.94	-0.46	1.71MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	22.10	-1.78	-0.65	2.30MLN
DGC	23.10	-4.94	-0.09	71100.00
SHN	8.70	-6.45	-0.07	300.00
SHS	7.30	-3.95	-0.04	201100.00
VCG	25.40	-1.55	-0.04	250200.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PDR	25.55	6.90	0.16	1.25MLN
SVT	7.93	6.87	0.00	100.00
VPS	10.15	6.84	0.01	1920.00
VAF	10.95	6.83	0.01	10.00
BCG	6.89	6.82	0.01	1.57MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HKB	0.80	14.3	0.01	601900.00
NBW	39.00	9.9	0.01	100.00
CAN	28.60	9.6	0.01	100.00
L35	12.60	9.6	0.00	9900.00
VTC	7.30	9.0	0.00	14700.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAR	3.19	-7.00	-0.01	1.02MLN
HRC	40.55	-7.00	-0.03	10.00
ST8	17.95	-6.99	-0.01	10.00
LDG	7.86	-6.98	-0.04	3.57MLN
PXT	1.20	-6.98	0.00	2010.00

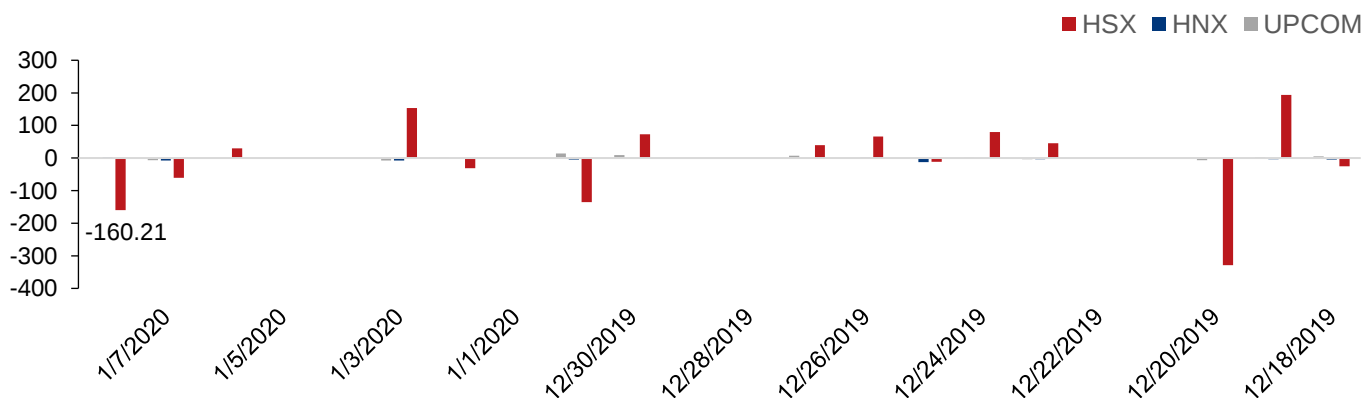
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.30	-25.00	-0.01	90700.00
BII	0.80	-11.11	0.00	82500.00
DST	0.80	-11.11	0.00	65400.00
CTT	8.10	-10.00	0.00	1000.00
VIE	9.00	-10.00	0.00	100.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	Phân tích vĩ mô		Click
2	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	Phân tích vĩ mô		Click
3	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
5	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
6	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
7	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
8	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
10	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
11	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
12	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		Click
13	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
14	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
15	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
16	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click
17	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		Click
18	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		Click
19	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		Click
20	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	QNS	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	28.7	35.0	26.6	5,020	5.3	1.2	Click
2	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	86.5	99.7	85.1	4,839	17.6	4.6	Click
3	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/2019	16.8	20.2	16.1	2,571	6.2	1.1	Click
4	NTC	Bất động sản	Theo dõi	18/12/2019	170.0	n/a	160.8	29,035	5.5	4.4	Click
5	PVD	Dầu khí	Theo dõi	16/12/2019	113.2	171.4	15.7	0	14.7	0.5	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	16/12/2019	22.8	27.8	112.8	8,321	13.6	4.4	Click
7	ACB	Ngân hàng	Mua	10/12/2019	13.9	15.9	22.1	3,585	6.2	1.4	Click
8	AAA	Sản xuất	Theo dõi	4/12/2019	23.4	26.0	12.0	2,692	4.5	0.7	Click
9	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	4/12/2019	125.1	162.5	22.8	2,660	8.6	1.4	Click
10	VTP	Vận tải	Mua	25/11/2019	84.5	121.0	116.0	6,216	18.7	7.1	Click
11	VCB	Ngân hàng	Mua	25/11/2020	34.8	42.3	87.0	5,274	16.5	4.0	Click
12	HDG	Bất động sản	Mua	13/11/2019	60.5	75.3	31.0	9,530	3.3	1.6	Click
13	FPT	CNTT	Mua	13/11/2019	25.5	30.8	56.8	4,688	12.1	2.8	Click
14	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	20.0	29.1	22.3	3,491	6.4	1.0	Click
15	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	38.0	N/a	17.0	2,246	7.6	0.8	Click
16	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	78.5	82.7	32.9	3,678	8.9	0.6	Click
17	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	130.0	142.1	56.0	4,512	12.4	1.9	Click
18	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	22.3	26.0	118.8	5,527	21.5	7.6	Click
19	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	39.5	48.0	20.9	2,887	7.2	1.5	Click
20	REE	Công nghiệp	Mua	27/09/2021	79.0	93.5	35.7	5,614	6.4	1.1	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express TNG 2019Q4	5/12/2019	Giá tại Publish 15000 Năm 2020, doanh thu dự kiến là 4,950 tỷ, trong đó (1) xuất khẩu là 4,850 tỷ (2) thời trang nội địa là 100 tỷ. Khách hàng: Decathlon chiếm 40% tổng DT, là người cung cấp nguyên liệu (Anh Đức: Decathlon giao đến cảng Hải Phòng rồi TNG ra nhận, Anh Hoàng – chủ kho Sông Công 2: Decathlon giao đến tận kho). Vấn đề tồn kho: Tồn kho tăng cao là đặc thù của ngành chung. Các doanh nghiệp may phục vụ theo đơn hàng => tồn kho chắc chắn sẽ xuất được xưởng (Cmt: trong TH khách hàng vẫn hoạt động bình thường. Vẫn còn rủi ro đặt hàng xong ko lấy, lấy hàng xong ko trả tiền - > nợ xấu)
Express MSH 2019Q	3/12/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 60500 BSC dự báo doanh thu thuần của MSH năm 2019 đạt 4,472 tỷ đồng (+13.2% YoY) với giá định doanh thu hàng may mặc xuất khẩu đạt 174.7 triệu USD (+13.6% YoY) với động lực đến từ các khách hàng Haddad (+38%), G-III (+32%), Columbia (+10%) trong khi mảng chăn ga gối tương đương cùng kỳ. Biên LNG tương đương 2018 ở mức 20.1%, biên EBIT cải thiện từ 11.1% lên 11.7% nhờ tiết giảm CPBH và QLDN. LNST ước đạt 420 tỷ (+13.5% YoY), EPS = 8,170 đồng/CP (giá định trích quỹ KTPL 5% LNST). Kế hoạch 2019-2023: (i) Hoàn thành thủ tục và di dời các xưởng may trong nội thành (1-6) ra cụm CN xã Mỹ Tân, Mỹ Lộc, Nam Định (21ha), vốn đầu tư 500 -550 tỷ, phát triển thành khu sản xuất tập trung của MSH, sau đó thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại các NM di dời (khoảng 8ha). Việc di dời sẽ thực hiện theo hình thức cuốn chiếu nên sẽ không ảnh hưởng đến sản xuất. (ii) Đạt doanh thu 5,000 tỷ năm 2021 (CAGR =7.8%), cổ tức 35-45%/năm.
Express VIB 2019Q4	5/12/2019	Khuyến nghị NẮM GIỮ; Giá mục tiêu 19500; Giá tại Publish 16700 Chúng tôi khuyến nghị THEO DÕI cổ phiếu VIB với giá mục tiêu 19,500 VND/cp, upside 17% với phương pháp P/B = 1.3x cho năm 2020 (tỷ suất chiết khấu 15%). BSC dự báo, VIB sẽ ghi nhận TOI và PBT trong năm 2020 lần lượt đạt mức 9,984 tỷ VND (+22.5% yoy) và 4,417 tỷ VND (+20% yoy), BVPS 2020 = 21,000 VND/cp
Express BID 2019Q4	5/12/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá tại Publish 40100 Trong năm 2019, BSC dự báo BID sẽ ghi nhận TOI = 50,265 tỷ VND (+13% yoy), PBT = 10,800 tỷ VND (+14% yoy). Trong năm 2020, BID sẽ ghi nhận TOI = 58,816 tỷ VND (+17% yoy), PBT = 13,134 tỷ VND (+21.6% yoy). BVPS 2020 = 14,862 VND/cp. Tăng vốn từ KEB Hana Bank giúp BID giải quyết vấn đề về CAR tạo room tăng trưởng thời gian tới. BID đã được SBV chấp nhận tuân thủ tiêu chuẩn Basel II vào tháng 12/2019, ước tính sau khi nhận được vốn từ Hana, CAR của BID sẽ được cải thiện lên mức 10.4%
Express VPB 2019Q4	5/12/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 26514; Giá tại Publish 19300 Chúng tôi dự báo, trong năm 2019, VPB sẽ ghi nhận TOI = 35,852 tỷ VND (+15.3% yoy) và PBT = 10,375 tỷ VND (+12.8% yoy). Trong năm 2020, TOI và PBT của VPB lần lượt ở mức 40,093 tỷ VND (+11.8% yoy) và 12,955 tỷ VND (+24.8% yoy).

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn